

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/5/2025

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.113.194.340	5.113.194.340				
		6000		Tiền lương	2.195.215.027	2.195.215.027				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.195.215.027	2.195.215.027				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	89.997.200	89.997.200				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	89.997.200	89.997.200				
		6100		Phụ cấp lương	1.837.500.090	1.837.500.090				
			6101	Phụ cấp chức vụ	51.691.500	51.691.500				
			6102	Phụ cấp khu vực	279.810.000	279.810.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	43.724.558	43.724.558				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.076.135.850	1.076.135.850				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.980.000	1.980.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	384.158.182	384.158.182				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	9.019.000	9.019.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	9.019.000	9.019.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm non Noong Bua

Mã ĐVQHNS: 1031212

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6250		Phúc lợi tập thể	680.000	680.000				
			6299	Chi khác	680.000	680.000				
		6300		Các khoản đóng góp	588.917.416	588.917.416				
			6301	Bảo hiểm xã hội	425.628.039	425.628.039				
			6302	Bảo hiểm y tế	81.663.765	81.663.765				
			6303	Kinh phí công đoàn	54.404.354	54.404.354				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	27.221.258	27.221.258				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	68.765.112	68.765.112				
			6501	Tiền điện	32.401.436	32.401.436				
			6502	Tiền nước	36.363.676	36.363.676				
		6550		Vật tư văn phòng	40.201.028	40.201.028				
			6551	Văn phòng phẩm	1.080.000	1.080.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	32.997.178	32.997.178				
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.123.850	6.123.850				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.984.900	13.984.900				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.185.000	3.185.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.994.900	4.994.900				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm non Noong Bua

Mã ĐVQHNS: 1031212

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6649	Khác	5.805.000	5.805.000				
		6700		Công tác phí	4.400.000	4.400.000				
			6704	Khoản công tác phí	4.400.000	4.400.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	179.113.997	179.113.997				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.230.000	17.230.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	161.883.997	161.883.997				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.294.770	55.294.770				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.747.000	11.747.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	865.000	865.000				
			7049	Chi khác	42.682.770	42.682.770				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	21.814.800	21.814.800				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.814.800	21.814.800				
		7750		Chi khác	8.291.000	8.291.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	781.000	781.000				
			7799	Chi các khoản khác	7.510.000	7.510.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm non Noong Bua

Mã ĐVQHNS: 1031212

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	513.232.796	513.232.796				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	28.520.000	28.520.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.800.000	13.800.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.720.000	14.720.000				
		6200		Tiền thưởng	125.000.000	125.000.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	125.000.000	125.000.000				
		6550		Vật tư văn phòng	49.925.940	49.925.940				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	49.925.940	49.925.940				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.490.000	16.490.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	16.490.000	16.490.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	124.191.060	124.191.060				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.381.060	91.381.060				
			7049	Chi khác	32.810.000	32.810.000				
		7750		Chi khác	10.965.000	10.965.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	10.965.000	10.965.000				

Mã chương: 622
 Đơn vị báo cáo: Trường Mầm non Noong Bua
 Mã ĐVQHNS: 1031212

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	158.140.796	158.140.796				
			8006	Chi tình gián biên chế	158.140.796	158.140.796				
				Tổng cộng	5.626.427.136	5.626.427.136				

Người lập
 (Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Tươi

Kế toán trưởng
 (Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Tươi

Lập, ngày 01 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



(Signature)

Nguyễn Thị Lý